

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020
và đề xuất các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025**

Thực hiện Công văn số 412/BKHĐT-TCTT ngày 20/01/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tổng kết, đánh giá thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và đề xuất cho giai đoạn 2021-2025, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước báo cáo như sau:

Phần thứ nhất

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG
TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

1. Ban Chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia các cấp

Thành lập một ban hai chương trình “Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 tỉnh Bình Phước” gồm chương trình nông thôn mới và chương trình giảm nghèo bền vững¹. Nhằm đáp ứng mục tiêu quản lý, đầu năm 2020 tỉnh đã tích hợp Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia với Ban Chỉ đạo chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, miền núi và biên giới thành một Ban Chỉ đạo ba chương trình². Các huyện, thị xã, thành phố thành lập 11 Ban Chỉ đạo, có nơi “một ban hai chương trình”, có nơi “một ban một chương trình”. 90/90 xã thành lập Ban Quản lý đề án xây dựng nông thôn mới cấp xã.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành từ tỉnh xuống cơ sở đảm bảo tập trung thống nhất, phát huy trách nhiệm người đứng đầu, phân công, phân cấp trách nhiệm từng cấp, từng ngành, từng thành viên Ban Chỉ đạo xuyên suốt, các huyện, thị xã, thành phố kịp thời nắm bắt các nội dung chỉ đạo, qua đó tháo gỡ những khó khăn, hạn chế, vướng mắc trong thực hiện chương trình.

¹. Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 tỉnh Bình Phước được thành lập theo Quyết định số 3261/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh và kiện toàn theo Quyết định số 1823/QĐ-UBND ngày 08/8/2018, Quyết định số 2040/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 của UBND tỉnh. Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 được ban hành tại Quyết định số 1059/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 05/5/2017.

². Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, miền núi và biên giới giai đoạn 2020-2025 tỉnh Bình Phước được thành lập theo Quyết định 255/QĐ-UBND ngày 12/02/2020 của UBND tỉnh. Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, miền núi và biên giới giai đoạn 2020-2025 được ban hành tại Quyết định số 657/QĐ-BCĐ ngày 01/4/2020.

2. Quản lý, điều hành và văn bản hướng dẫn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

a) Cụ thể hóa các quy định của Trung ương:

Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh về việc thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch số 318/KH-UBND ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh về việc thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch số 205/KH-UBND ngày 27/8/2019 của UBND tỉnh về việc thực hiện chương trình giảm hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số năm 2019 trên địa bàn tỉnh.

Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh về việc phát động phong trào thi đua “Toàn tỉnh chung sức xây dựng nông thôn mới”; Quyết định số 753/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của UBND tỉnh ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách thực hiện chương trình nông thôn mới; Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ đặc thù đẩy mạnh giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Bình Phước giai đoạn 2018-2020.

b) Ban hành chính sách đặc thù của địa phương:

Hướng dẫn số 174/HD-UBND ngày 31/7/2017 của UBND tỉnh hướng dẫn cơ chế đặc thù theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ.

Quyết định số 1754/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 của UBND tỉnh ban hành danh mục công trình được thực hiện cơ chế đặc thù; Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định bộ tiêu chí thôn, ấp đạt chuẩn nông thôn mới.

Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách thực hiện chương trình nông thôn mới.

c) Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình thực hiện cơ chế đặc thù: Ban hành nhiều thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, hướng dẫn áp dụng trên địa bàn tỉnh³.

d) Đánh giá:

(1) Thuận lợi:

Bộ máy quản lý chương trình các cấp đã được thành lập và kiện toàn; UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các chương trình.

Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên đã tăng cường sự phối hợp bằng cách lồng ghép các chương trình vào các hoạt động của mình.

³. (1) mẫu công trình đường bê tông xi măng tại Quyết định số 2936/QĐ-UBND ngày 09/11/2017 của UBND tỉnh; (2) mẫu sân bê tông sử dụng cho nền đất cứng tại Quyết định số 2158/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của UBND tỉnh; (3) mẫu 04 phòng học mầm non sử dụng gạch đất sét nung tại Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 07/6/2018 của UBND tỉnh; (4) mẫu nhà văn hóa thôn sử dụng gạch đất sét nung tại Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 07/6/2018 của UBND tỉnh; (5) mẫu nhà văn hóa thôn sử dụng gạch block tại Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 07/6/2018 của UBND tỉnh...

Cơ chế đặc thù nhận được sự hưởng ứng rất cao của người dân thể hiện ở 02 khía cạnh: (1) vốn đối ứng của nhân dân đảm bảo cùng với vốn hỗ trợ của nhà nước trong xây dựng nông thôn mới; (2) sự giám sát của cộng đồng rất chặt chẽ.

Công tác giảm nghèo được triển khai sâu rộng, đạt hiệu quả cao, đặc biệt là phong trào “Cả nước chung tay vì người nghèo – Không để ai bị bỏ lại phía sau” được địa phương triển khai tích cực.

(2) Khó khăn, hạn chế:

Các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của Trung ương nhiều lúc còn chậm. Một số tiêu chí cứng, chưa phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương.

Hoạt động của các thành viên Ban Chỉ đạo còn chưa thường xuyên. Một số thành viên Ban Chỉ đạo chưa quyết liệt trong công tác chỉ đạo tại địa phương nên nhiệm vụ trọng tâm như xây dựng quy hoạch, đề án còn chậm so với kế hoạch Ban Chỉ đạo tỉnh, Ban Chỉ đạo Trung ương đề ra.

Do đây là giai đoạn đầu áp dụng chuẩn nghèo đa chiều nên quá trình triển khai còn nhiều vướng mắc, công tác rà soát hộ nghèo, cận nghèo định kỳ hằng năm còn chậm trễ.

3. Công tác truyền thông, thông tin về chương trình mục tiêu quốc gia

a) Công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức của cán bộ, người dân

Báo, Đài đăng tin, phát sóng tin thời sự, các chuyên mục về xây dựng nông thôn mới; tổ chức nhiều cuộc thi, diễn đàn, hội nghị, phát hành tờ rơi, sách về xây dựng nông thôn mới⁴...; tuyên truyền trên Đài phát thanh xã, phường, thị trấn (trung bình 10 giờ/tháng/xã).

Tổ chức đối thoại về chính sách giảm nghèo, truyền truyền trực tiếp đến người dân trên địa bàn; mở chuyên mục giảm nghèo trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh tuyên truyền chính sách, dự án, giới thiệu những mô hình phát triển sản xuất hiệu quả, hướng dẫn phương thức sản xuất...

b) Thực hiện các phong trào

Phong trào “Toàn tỉnh chung sức xây dựng nông thôn mới”: Cuối năm 2019 toàn tỉnh có 48 xã đạt chuẩn nông thôn mới, trình Trung ương thẩm định hồ sơ 02 thị xã, 01 thành phố hoàn thành xây dựng nông thôn mới.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư gắn với xây dựng nông thôn mới”: Toàn tỉnh có 84/90 xã đạt tiêu chí số 16 về văn hóa. Phong trào xây dựng nông thôn mới phát triển sôi nổi, rộng khắp ở các xã, thôn với tinh thần “Mỗi người dân góp một ý tưởng xây dựng nông thôn mới”, cộng đồng dân cư tự quản, tự làm đường giao thông, nhân dân đã hiến hàng chục ha đất làm đường, đóng góp hàng vạn ngày công, hàng tỷ đồng.

Phong trào “Chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau”: Chính sách đối với người và gia đình có công với cách mạng, các chính sách an

⁴. Báo Bình Phước đăng tải 369 tin, bài tuyên truyền về chương trình. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh phát sóng tin thời sự hằng ngày về xây dựng nông thôn mới, định kỳ mỗi tháng phát sóng 02 kỳ chuyên mục nông thôn mới. Tổ chức 29 cuộc thi nhà nông bàn cách làm giàu, 23 chương trình khuyến nông, xuất bản 40.200 bản tin khuyến nông; 66.400 đầu sách kỹ thuật về chăn nuôi, trồng trọt, chuyên giao khoa học kỹ thuật. Tổ chức 225 cuộc thi, diễn đàn, hội nghị, hội diễn văn nghệ; cấp 60.850 tờ rơi, sổ tay, bản tin tuyên truyền về nông thôn mới; 300 tin, phóng sự về kinh tế tập thể.

sinh xã hội thực hiện tốt. Hoàn thành xóa nhà ở dột nát cho hộ nghèo, hộ chính sách.

c) Công tác đào tạo, tập huấn

Công tác đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ triển khai thực hiện chương trình các cấp và cộng đồng ngay từ khi chương trình khởi động⁵. Năng lực của cán bộ thực hiện chương trình không ngừng được nâng cao, trang bị kiến thức cho cộng đồng, góp phần thực hiện chương trình đạt hiệu quả.

4. Hoạt động theo dõi, giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia

Thành viên Ban Chỉ đạo các cấp đã tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện xây dựng nông thôn mới và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện của địa bàn phân công và chỉ tiêu phụ trách. Tại các xã thành lập Ban giám sát cộng đồng, các Tổ giám sát thôn, ấp cùng với Ban giám sát HĐND xã thường xuyên kiểm tra, giám sát nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Đối với cấp cơ sở, hoạt động kiểm tra, giám sát được thể hiện rõ nét qua Ban Thanh tra nhân dân và Ban giám sát đầu tư cộng đồng. Với phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” nên chất lượng công trình được kiểm soát chặt chẽ từ khi lập kế hoạch đến tổ chức thi công, nghiệm thu, bàn giao, vận hành khai thác sử dụng.

Hàng năm các cấp, các ngành và địa phương định kỳ tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện dự án, chỉ tiêu giảm nghèo; lồng ghép nội dung công tác giảm nghèo với các đợt kiểm tra, giám sát của HĐND và Ban Chỉ đạo các cấp. Thường xuyên tổ chức thực hiện công tác rà soát, phúc tra hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Huy động nguồn lực, quản lý và sử dụng nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

a) Kết quả huy động nguồn lực

(1) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

- Giai đoạn 2016-2020, tổng nguồn vốn huy động thực hiện chương trình là 62.673.396 triệu đồng, gồm:

- + Vốn ngân sách Trung ương: 557.700 triệu đồng.
- + Vốn đối ứng ngân sách địa phương: 3.178.047 triệu đồng.
- + Vốn lồng ghép: 1.950.196 triệu đồng.
- + Vốn tín dụng: 56.371.700 triệu đồng.
- + Vốn doanh nghiệp, HTX: 156.316 triệu đồng.
- + Vốn huy động từ nhân dân: 459.437 triệu đồng.

(2) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:

⁵. (1) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Cấp 2.150 quyển sổ tay hướng dẫn thực hiện chương trình. Tổ chức 182 lớp tập huấn đào tạo cho khoảng 7.256 cán bộ làm công tác xây dựng NTM. Hội nông dân tỉnh tổ chức 2.367 buổi tuyên truyền cho 102.236 lượt người về các nội dung chương trình. (1) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Tổ chức 02 lớp tập huấn tập trung tại tỉnh cho án bộ làm công tác giảm nghèo cấp huyện, xã. Các huyện, thị xã, thành phố tổ chức tập huấn nghiệp vụ công tác giảm nghèo cho thôn, ấp, khu phố...

- Giai đoạn 2016-2020, tổng nguồn vốn huy động thực hiện chương trình là 2.732.604 triệu đồng, gồm:

- + Vốn ngân sách Trung ương: 157.683 triệu đồng.
- + Vốn đối ứng ngân sách địa phương: 91.900 triệu đồng.
- + Vốn tín dụng: 2.481.122 triệu đồng.
- + Vốn huy động từ nhân dân: 1.899 triệu đồng.

b) Quản lý và sử dụng nguồn lực

UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị tham mưu xây dựng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hàng năm báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và trình HĐND tỉnh thông qua theo quy định. UBND tỉnh giao nguồn vốn đến từng huyện, thị xã, thành phố và cơ quan chủ trì chương trình để chủ động triển khai thực hiện. Kế hoạch vốn hàng năm phân bổ đảm bảo về cơ cấu nguồn, định mức, tiêu chí và tỷ lệ vốn đối ứng của địa phương (*vốn đối ứng NTM trên 5 lần so với vốn trung ương*). Thường xuyên chỉ đạo điều hành, đôn đốc các đơn vị tuân thủ quy định Luật Đầu tư công, quyết định, chỉ thị, hướng dẫn của Chính phủ; duy trì giao ban định kỳ xây dựng cơ bản hàng tháng để đôn đốc tháo gỡ khó khăn, hạn chế vướng mắc và đẩy nhanh tiến độ giải ngân các nguồn vốn.

UBND các huyện, thị xã, thành phố đã chủ động lập kế hoạch cụ thể cho từng năm và giai đoạn, đưa ra các giải pháp thực hiện tốt việc lồng ghép các chương trình, chính sách được hỗ trợ đầu tư trên địa bàn để phát huy tối đa hiệu quả nguồn vốn, đảm bảo đúng quy định, góp phần hoàn thành mục tiêu trong các chương trình.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

a) Kết quả thực hiện các mục tiêu xây dựng nông thôn mới

- Huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM: Tỉnh trình Trung ương thẩm định hồ sơ 03 địa phương (thành phố Đồng Xoài, thị xã Phước Long và thị xã Bình Long), cuối năm 2020 phấn đấu thêm 02 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM (huyện Đồng Phú và huyện Chơn Thành).

- Xã đạt chuẩn NTM: Hết năm 2019 tỉnh có 48/90 xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM, năm 2020 sẽ phấn đấu thêm 12 xã đạt chuẩn, nâng tổng số xã đạt chuẩn NTM của tỉnh lên 60 xã.

- Khu dân cư kiểu mẫu: Đến hết năm 2020 sẽ phấn đấu có 19 thôn, ấp đạt khu dân cư nông thôn kiểu mẫu.

- Số tiêu chí bình quân/xã: 17 tiêu chí.

- Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí: 18 xã.

- Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí: 24 xã.

- Kết quả thực hiện tiêu chí nâng cao: Hiện nay, tỉnh chưa có xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, khu dân cư kiểu mẫu được công nhận, cuối năm 2020 phấn đấu có 13 xã đạt NTM nâng cao.

b) Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM

(1) Tiêu chí số 1 – Quy hoạch: 90/90 xã đạt tiêu chí.

- Kết quả: Các xã đã ban hành quy hoạch xây dựng NTM, đồng thời thực hiện công khai, niêm yết quy hoạch tại trụ sở xã, thôn, ấp theo quy định.

- Khó khăn, hạn chế: Địa bàn các xã rộng nên việc khảo sát thực địa tốn nhiều thời gian, độ chính xác chưa cao dẫn đến hồ sơ phải chỉnh sửa nhiều lần.

(2) Tiêu chí số 2 – Giao thông: 48/90 xã đạt tiêu chí.

- Kết quả: Đã làm được 2.266,64 km đường bê tông xi măng⁶; các tuyến đường huyện cứng hóa đạt 43%; các tuyến đường xã cứng hóa đạt 23,3%; 100% số xã có đường nhựa, ô tô đến tận trung tâm xã.

- Khó khăn, hạn chế: Công tác huy động nguồn vốn đối ứng ở nhiều xã để triển khai làm đường bê tông xi măng theo cơ chế đặc thù còn gặp khó khăn do giá cả nông sản chủ lực của tỉnh (tiêu, điều, cao su) giảm.

(3) Tiêu chí số 3 – Thủy lợi: 90/90 xã đạt tiêu chí.

- Kết quả: Trên địa bàn tỉnh có 67 công trình thủy lợi; có 40 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung với tổng công suất thiết kế 14.729 m³/ngày/đêm. Tỷ lệ dân số sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 96,4%, hết năm 2020 tỷ lệ dân số sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 98%.

- Khó khăn, hạn chế: Công tác trang bị phương tiện thiết yếu tại chỗ để cứu hộ, cứu nạn khi thiên tai xảy ra (áo phao, nhà bạt...) còn hạn chế, nhiều xã chưa được trang bị đầy đủ các phương tiện thiết yếu.

(4) Tiêu chí số 4 – Điện: 82/90 xã đạt tiêu chí.

- Kết quả: 100% số xã đã có điện lưới quốc gia; tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đạt 98,75%, đến hết năm 2020 toàn tỉnh đạt 99% tỷ lệ hộ dân sử dụng điện.

- Khó khăn, hạn chế: Công trình đầu tư cấp điện cho dân ở khu vực nông thôn có suất đầu tư cao, hiệu quả thấp nên công tác huy động vốn của nhân dân và doanh nghiệp gặp khó khăn.

(5) Tiêu chí số 5 – Trường học: 51/90 xã đạt tiêu chí.

- Kết quả: Trường đạt chuẩn quốc gia (34/160 trường mầm non đạt chuẩn, tỷ lệ 21,25%; 57/165 trường tiểu học đạt chuẩn, tỷ lệ 34,55%; 24/109 trường THCS đạt chuẩn, tỷ lệ 22,02%).

- Khó khăn, hạn chế: Mặt bằng tiêu chí thấp, cần nhiều vốn đầu tư mới đạt. Một số trường không thể mở rộng diện tích do nằm trong khu dân cư.

(6) Tiêu chí số 6 – Cơ sở vật chất văn hóa: 66/90 xã đạt tiêu chí.

- Kết quả: Xây dựng và phát triển phong trào văn nghệ quần chúng; xây dựng các câu lạc bộ, đội nhóm phong trào văn hóa. Bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa vật thể và phi vật thể đã góp phần xây dựng nền văn hóa ngày càng giàu bản sắc văn hóa dân tộc.

- Khó khăn, hạn chế: Trang thiết bị trong nhà văn hóa còn đơn giản, chủ yếu do nhân dân đóng góp mua sắm dần nên không đồng bộ, chưa đáp ứng được nhu cầu, nhất là vùng sâu, vùng xa cơ sở vật chất còn nghèo nàn.

(7) Tiêu chí số 7 – Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: 83/90 xã đạt tiêu chí.

⁶. năm 2014: 33,87 km, năm 2015: 111,23 km, năm 2016: 392,89 km, năm 2017: 376,7 km và 41.429,4 m² sân bê tông, năm 2018: 420 km và 42.488,4 m² sân bê tông, năm 2019: 932 km và 19.600 m² sân.

- Kết quả: 68 chợ nông thôn được quy hoạch, đang hoạt động; phát triển 08 siêu thị, 03 trung tâm thương mại, khoảng 30 nhà phân phối và 6.500 cửa hàng kinh doanh tạp hóa, tiện lợi.

- Khó khăn, hạn chế: Việc kêu gọi đầu tư theo hình thức xã hội hóa đang gặp nhiều khó khăn bởi vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài nên ít thu hút nhà đầu tư tham gia.

(8) Tiêu chí số 8 – Thông tin và Truyền thông: 90/90 xã đạt tiêu chí.

- Kết quả: 100% xã (có internet, Đài truyền thanh và hệ thống loa đến thôn, ấp; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành cấp xã). 98% xã có điểm phục vụ bưu chính viễn thông.

- Khó khăn, hạn chế: Theo quy định, một số chỉ tiêu buộc phải có trong khi đó do điều kiện khách quan (lịch sử để lại) nên chưa thể đạt tuyệt đối 100%.

(9) Tiêu chí số 9 – Nhà ở dân cư: 65/90 xã đạt tiêu chí.

- Kết quả: Xây dựng, bàn giao 7.350 căn nhà đại đoàn kết, nhà tình thương cho hộ nghèo, khó khăn về nhà ở; hỗ trợ theo chương trình 167 với 789 căn; sửa chữa và nâng cấp 373 căn nhà tình thương, xây dựng 29 công trình dân sinh.

- Khó khăn, hạn chế: Do tập quán sinh sống của người dân tộc thiểu số dẫn đến số lượng nhà tạm tăng thêm hàng năm.

(10) Tiêu chí số 10 – Thu nhập: 66/90 xã đạt tiêu chí.

- Kết quả: Thu nhập bình quân đầu người năm 2019 đạt 62 triệu đồng/người. Các mô hình liên kết sản xuất ngày càng phát triển, nhiều mô hình có hiệu quả kinh tế cao và được nhân rộng trên toàn tỉnh, như: chăn nuôi bò, trồng cây ăn trái, trồng rau sạch...

- Khó khăn, hạn chế: Giá cả mặt hàng nông sản thấp, thiên tai, dịch bệnh diễn ra thường xuyên, gây khó khăn cho công tác phát triển sản xuất, ảnh hưởng thu nhập người dân.

(11) Tiêu chí số 11 – Hộ nghèo: 74/90 xã đạt tiêu chí.

- Kết quả: Năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo là 6,15%, đến cuối năm 2019 giảm còn 3,05%. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn với 20.371 lượt người. Tỷ lệ lao động sau đào tạo có việc làm đạt 94,68%. Công tác an sinh xã hội, chăm lo cho đối tượng chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo được quan tâm thực hiện tốt.

- Khó khăn, hạn chế: Chỉ tiêu xét hộ nghèo thay đổi nên hộ nghèo phát sinh tăng và còn tình trạng tái nghèo tiếp diễn.

(12) Tiêu chí số 12 – Lao động có việc làm: 89/90 xã đạt tiêu chí.

- Kết quả: Qua 05 năm đào tạo nghề cho khoảng 50.000 lao động nông thôn, trung bình mỗi năm đào tạo 10.000 lao động. Tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo đạt trên 80%.

- Khó khăn, hạn chế: Trình độ lao động còn thấp dẫn đến thu nhập việc làm không cao.

(13) Tiêu chí số 13 – Tổ chức sản xuất: 82/90 xã đạt tiêu chí.

- Kết quả: Các mô hình sản xuất theo hướng liên kết như các trang trại chăn nuôi tập trung ký kết đầu ra sản phẩm với các Công ty như: CP, CJ ...; chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm – OCOP bước đầu đã triển khai, củng cố và

hoàn thiện. Đến nay có 167 HTX nông nghiệp, 01 liên hiệp HTX, 1.335 tổ hợp tác, 909 trang trại đang hoạt động, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và giải quyết việc làm cho người dân.

- Khó khăn, hạn chế: Sản xuất nông nghiệp đã hình thành các chuỗi liên kết và tiêu thụ nông sản nhưng diện tích tham gia còn ít, chưa đáp ứng được sản lượng theo yêu cầu của doanh nghiệp. Chất lượng hoạt động của các loại hình liên kết hiệu quả chưa cao, chưa có sức lan tỏa.

(14) Tiêu chí số 14 – Giáo dục và Đào tạo: 87/90 xã đạt tiêu chí.

- Kết quả: Tất cả các xã, phường, thị trấn (100% đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; 100% phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức 1; 45,9% phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức 2; 3,6% phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức 3. 100% đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1, mức độ 2). Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 56%.

- Khó khăn, hạn chế: Nhiều trường có trang thiết bị chưa đầy đủ cho nhu cầu dạy và học. Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn chưa gắn với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp.

(15) Tiêu chí số 15 – Y tế: 85/90 xã đạt tiêu chí.

- Kết quả: Tỷ lệ bác sỹ/vận dân đạt 8 bác sỹ; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể chất thấp còi đạt chỉ tiêu kế hoạch; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 86,2%.

- Khó khăn, hạn chế: Chất lượng khám chữa bệnh chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, nhất là tuyến cơ sở. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT một số xã còn thấp. Đội ngũ y, bác sỹ còn thiếu.

(16) Tiêu chí số 16 – Văn hóa: 84/90 xã đạt tiêu chí.

- Kết quả: 851/861 thôn có nhà văn hóa, trong đó 372/851 nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định. Hộ gia đình công nhận gia đình văn hóa tỷ lệ 94,93%; khu dân cư đạt khu dân cư văn hóa tỷ lệ 81,4%.

- Khó khăn, hạn chế: Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và Cuộc vận động “Người Bình Phước nói lời hay, làm việc tốt” phát triển không đều giữa các vùng. Tệ nạn xã hội như: cờ bạc, ma túy, mại dâm, bạo lực gia đình... còn diễn biến phức tạp, mất an ninh trật tự trong cộng đồng.

(17) Tiêu chí số 17 – Môi trường và An toàn thực phẩm: 76/90 xã đạt tiêu chí.

- Kết quả: Công tác thu gom và xử lý chất thải rắn, chất thải sinh hoạt thực hiện tốt; việc xã hội hóa nguồn lực bảo vệ môi trường đã triển khai tại nhiều địa phương, đặc biệt là mô hình HTX thu gom rác. 100% hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh cam kết tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

(18) Tiêu chí số 18 – Hệ thống chính trị và Tiếp cận pháp luật: 87/90 xã đạt tiêu chí.

- Kết quả: Sau 02 năm thực hiện Đề án 999 của Tỉnh ủy, đã tỉnh giảm 138 đầu mối cấp phòng, 1.845 biên chế...; thực hiện kiêm nhiệm nhiều chức danh lãnh đạo, quản lý từ cấp tỉnh đến cơ sở. Cuối năm 2019, toàn tỉnh có 76/111 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Khó khăn, hạn chế: Tiêu chí về tiếp cận pháp luật, bình đẳng giới đưa vào và triển khai chậm nên các địa phương gặp khó khăn trong đánh giá.

(19) Tiêu chí số 19 – An ninh và Quốc phòng: 89/90 xã đạt tiêu chí.

- Kết quả: Các lực lượng chức năng trên địa bàn phối hợp tổ chức tuần tra, truy quét đảm bảo an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội trên tuyến biên giới và nội địa. Thực hiện tốt công tác đối ngoại với chính quyền và lực lượng vũ trang các huyện giáp ranh Campuchia.

- Khó khăn, hạn chế: Là tiêu chí mềm, chỉ tiêu đánh giá cao, chịu ảnh hưởng nhiều yếu tố tác động, vì vậy nhiều xã đã không giữ vững trong cả giai đoạn. Một số xã tình hình tội phạm, tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông, tranh chấp đất đai, khiếu kiện kéo dài chưa thể giải quyết triệt để.

c) Kết quả thực hiện tiêu chí huyện NTM

Đến cuối năm 2019, tỉnh đã hoàn thiện hồ sơ trình Trung ương thẩm định 03 đơn vị (thành phố Đồng Xoài, thị xã Phước Long và thị xã Bình Long) hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

d) Kết quả thực hiện chương trình, đề án đặc thù xây dựng nông thôn mới

Cơ chế đặc thù làm đường bê tông xi măng triển khai từ năm 2014, đến nay đã làm được 2.266,64 km đường bê tông xi măng.

e) Sự hài lòng của người dân: Tỷ lệ hài lòng của người dân ở những xã đạt chuẩn khi lấy phiếu điều tra trên 96%.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

a) Kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo

Giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh giảm được 3,59% tỷ lệ hộ nghèo, bình quân mỗi năm giảm được 0,89%; đưa tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh từ 6,15% xuống còn 2,56%. Không còn hộ nghèo thuộc đối tượng người có công với cách mạng. Tỷ lệ hộ nghèo DTTS trên tổng số hộ nghèo giảm từ 15,3% xuống còn 7,6%; bình quân mỗi năm giảm 1,9%. Số xã có tỷ lệ hộ nghèo cao trên 15% giảm từ 16 xã xuống còn 3 xã.

b) Kết quả thực hiện dự án thành phần thuộc chương trình

(1) Dự án chương trình 135

- Kết quả: Thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, góp phần phục vụ phát triển sản xuất và dân sinh ở các xã ĐBKK, các thôn, ấp ĐBKK theo mục tiêu chương trình⁷. Đến cuối năm 2019, tỉnh đã thực hiện 01 xã ĐBKK và 14 thôn ĐBKK hoàn thành mục tiêu chương trình 135 giai đoạn 2016-2020.

- Đánh giá:

Dự án chương trình 135 đã mang lại hiệu quả trong hầu hết các lĩnh vực đời sống chính trị, kinh tế - xã hội, vùng đồng bào dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn. Các công trình hạ tầng được đưa vào sử dụng đã thúc đẩy nền kinh tế từng bước phát triển, đường nhựa đã được đầu tư đến tất cả trung tâm xã, giao thông nông thôn thông suốt từ thôn đến xã đến huyện nên việc giao lưu hàng hoá có nhiều thuận lợi. Con em đồng bào dân tộc được đến trường, đến bệnh viện thuận tiện. Hệ thống

⁷. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng với số vốn 113.837 triệu đồng, khoảng 275 công trình; duy tu bảo dưỡng công trình với số vốn 6.527 triệu đồng. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK, các thôn, bản ĐBKK với số vốn 24.698 triệu đồng. Hỗ trợ nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở với số vốn 4.249 triệu đồng, từ năm 2016 - 2019 mở 12 lớp tập huấn cho khoảng 1.369 lượt người, dự kiến năm 2020 mở 03 lớp tại các địa phương.

điện lưới quốc gia đã đến từng thôn, ấp, sóc, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc phục vụ nhu cầu sinh hoạt, tinh thần cho nhân dân... Hệ thống chính trị cơ sở được tăng cường và củng cố, an ninh quốc phòng được giữ vững. Tình đoàn kết giữa các dân tộc được tăng cường và ngày càng được gắn kết chặt chẽ. Chương trình còn có ý nghĩa về an ninh quốc phòng ở vùng dân tộc và miền núi, vùng biên giới của tỉnh, cuộc sống của đồng bào các dân tộc đã được cải thiện rõ rệt.

- Khó khăn, hạn chế:

Tỷ lệ hộ nghèo là đồng bào DTTS của tỉnh còn cao, chiếm 51,078% so với tổng số hộ nghèo toàn tỉnh; hộ đồng bào DTTS thoát nghèo chưa bền vững, do thu nhập chủ yếu từ nông nghiệp nên chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, mất mùa và rớt giá; một số xã ĐBK, Trạm y tế xã chưa đảm bảo điều kiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế.

(2) Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế

- Kết quả: Giai đoạn 2016-2019, triển khai xây dựng mới 08 mô hình giảm nghèo tập trung tại những xã có tỷ lệ hộ nghèo cao⁸ và hỗ trợ 02 mô hình “Chăn nuôi gà thả vườn”⁹. Hỗ trợ các vật tư thiết yếu (*phân bón, thuốc trừ sâu...*).

- Đánh giá: Các mô hình lựa chọn phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người nghèo và phát huy được tiềm năng thế mạnh của địa phương, tạo thêm việc làm góp phần nâng cao thu nhập, phát triển kinh tế cho hộ nghèo.

- Khó khăn, hạn chế: Kinh phí thực hiện mô hình còn ít do đó chưa được nhân rộng phổ biến trên địa bàn. Trình độ kiến thức, tay nghề của người nghèo, đồng bào DTTS còn hạn chế nên cần phải tổ chức nhiều lớp đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn thực hiện. Một số hộ trong quá trình thực hiện mô hình rời khỏi địa phương hoặc gia đình gặp khó khăn phải bán con giống.... nên gặp khó khăn trong công tác quản lý cũng như thu hồi. Ảnh hưởng thời tiết, giá cả thị trường không ổn định ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện các mô hình.

(3) Dự án Tuyên truyền và giảm nghèo về thông tin

- Kết quả: Xuất bản, phát hành tờ rơi tuyên truyền số lượng 17.000 ấn phẩm cho hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn tỉnh. Các xã về đích nông thôn mới đã đạt tiêu chí số 8 (Thông tin và Tuyên truyền). Sản xuất, phát sóng 12 chương trình truyền hình, 02 số/tháng. Sản xuất 16 chương trình phát thanh.

- Đánh giá: Các cấp từ trung ương đến địa phương đều tuyên truyền phổ biến sâu rộng trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, mọi tầng lớp nhân dân về chủ trương, chính sách giảm nghèo bằng nhiều hình thức (*báo, đài, internet, tờ rơi...*).

- Khó khăn, hạn chế: Người nghèo, cận nghèo, đồng bào DTTS chủ yếu tập trung ở những vùng sâu, vùng xa thông tin, tuyên truyền đến được rất khó khăn.

(4) Dự án nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá

- Kết quả: Giai đoạn 2016-2019, đã tổ chức 02 lớp tập huấn tập trung tại tỉnh cho cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, huyện. Các huyện, thị xã, thành phố

⁸. xã Quang Minh, huyện Chơn Thành; xã An Khương, huyện Hớn Quản; xã Phước Tân, huyện Phú Riềng; xã Lộc Phú, huyện Lộc Ninh; xã Phước Tín, thị xã Phước Long, xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập; xã Phước Sơn, huyện Bù Đăng; xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú (gồm: 07 mô hình “Chăn nuôi bò sinh sản” và 01 mô hình “Chăn nuôi dê sinh sản”, tổng số hộ nghèo, cận nghèo được hỗ trợ 129 hộ).

⁹. xã Bom Bo và xã Bình Minh, huyện Bù Đăng, tổng số hộ nghèo, cận nghèo tham gia 25 hộ, quy mô 200 con/hộ.

chủ động tổ chức tập huấn nghiệp vụ công tác giảm nghèo cho cán bộ thôn, ấp, khu phố.

- Khó khăn, hạn chế: Đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã thường xuyên thay đổi, phụ cấp thấp, chủ yếu là kiêm nhiệm do đó ảnh hưởng đến việc theo dõi, quản lý và thực hiện chương trình.

(5) Kết quả thực hiện từng chính sách giảm nghèo

- Tín dụng ưu đãi:

- + Kết quả: Giai đoạn 2016-2019, hỗ trợ hộ nghèo 8.293 lượt hộ vay, hộ cận nghèo 8.973 lượt hộ vay, hộ mới thoát nghèo (dưới 3 năm) 18.650 lượt hộ vay.

- + Đánh giá: Nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội giúp hàng ngàn hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh có nguồn vốn để sản xuất, kinh doanh. Nhiều hộ đã vươn lên thoát nghèo góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là mục tiêu giảm nghèo bền vững.

- Hỗ trợ y tế:

- + Kết quả: Mua thẻ BHYT và cấp phát cho 133.464 lượt người thuộc hộ nghèo, 39.469 lượt người thuộc hộ cận nghèo, 281.677 người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng khó khăn, 266.963 người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK, 15.905 người thuộc diện hộ làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình.

- + Đánh giá: Đây là chính sách quan trọng giúp người nghèo được khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe. Tuy nhiên, việc lập danh sách đối tượng mua BHYT ở một số địa phương còn trùng lặp đối tượng, sai sót thông tin về họ và tên, năm sinh... Hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình tham gia BHYT tự nguyện còn ít.

- Hỗ trợ tiền điện

- + Kết quả: Đã hỗ trợ cho 38.159 lượt hộ nghèo.

- + Đánh giá: Chính sách hỗ trợ tiền điện tạo điều kiện cho hộ nghèo đảm bảo điện thắp sáng, tiếp cận thông tin, đảm bảo nhu cầu thiết yếu cuộc sống. Tuy nhiên, định mức hỗ trợ còn thấp, là chính sách cho không chỉ phù hợp trong thời gian ngắn, thiếu tính bền vững.

- Hỗ trợ giáo dục:

- + Kết quả: Hỗ trợ cho 2.537 học sinh, sinh viên thuộc các đối tượng quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính Phủ.

- + Đánh giá: Chính sách đã tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên nghèo và các đối tượng khác thuộc diện hỗ trợ được học tập, nâng cao trình độ. Tuy nhiên, chính sách hỗ trợ chỉ áp dụng cho đối tượng là người đang đi học tại cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, do vậy việc hỗ trợ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập không thể áp dụng cho thành viên thuộc hộ nghèo thiếu hụt chỉ số về giáo dục mà hiện không đi học.

- Hỗ trợ nhà ở:

- + Kết quả: Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh vận động hỗ trợ xây dựng 1.857 căn nhà cho hộ nghèo. Hỗ trợ 1.181 căn nhà theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Đánh giá: Chính sách đã giúp người nghèo an cư lạc nghiệp, củng cố tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái trong nhân dân. Tuy nhiên, định mức hỗ trợ còn thấp, đối tượng hỗ trợ là hộ nghèo theo chuẩn cũ, chưa thực hiện chính sách hỗ trợ nhà đối với hộ nghèo theo chuẩn giai đoạn 2016-2020.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CHUNG ĐẠT ĐƯỢC VÀ NHỮNG TỒN TẠI HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN

1. Đánh giá chung về những kết quả đạt được trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

a) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Xây dựng nông thôn mới là chủ trương đúng đắn, kịp thời của Đảng, Nhà nước và hợp lòng dân, đã nhận được sự tham gia hưởng ứng của toàn thể nhân dân và sự vào cuộc mạnh mẽ của hệ thống chính trị nên đạt kết quả cao, góp phần thay đổi bộ mặt và đời sống của người dân nông thôn Bình Phước.

Các địa phương đã tích cực, ưu tiên bố trí nguồn lực và chủ động, sáng tạo trong triển khai thực hiện; tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia xây dựng nông thôn mới. Đây là yếu tố quan trọng và quyết định đến kết quả thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

Với cơ chế đặc thù “tỉnh hỗ trợ xi măng, huyện hỗ trợ cát, đá, nhân dân tham gia thi công” và chủ trương của tỉnh mỗi năm xây dựng 1.000 km đường giao thông nông thôn đã làm thay đổi diện mạo của bộ mặt nông thôn, từ các thôn, ấp đến đường trung tâm xã, thị trấn.

Từ việc thành công của cơ chế đặc thù, tỉnh đã tích hợp quy định về “thấp sáng làng quê” thành chỉ tiêu 4.3 trong Tiêu chí số 4: “Tỷ lệ đường được chiếu sáng”. Từ đó các địa phương đã xã hội hóa 100% nội dung này cũng như thu gom rác thải, trồng hoa... Bê tông hóa đường giao thông nông thôn là tiền đề cho xây dựng làng quê xanh, sạch, đẹp.

Năm 2017, tỉnh Bình Phước đã ban hành kế hoạch triển khai chương trình OCOP mỗi xã một sản phẩm; từ năm 2018 triển khai mạnh và phát triển sản xuất theo chuỗi liên kết giá trị.

Đến hết 2019, có 48 xã đạt chuẩn, 03 đơn vị trình Trung ương thẩm định công nhận đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Số tiêu chí bình quân toàn tỉnh đạt 17 tiêu chí/xã và không còn xã dưới 8 tiêu chí.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh cùng với quyết tâm, nỗ lực của các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở và cộng đồng đã triển khai thực hiện có hiệu quả chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác giảm nghèo; tuyên truyền vận động người dân tích cực tham gia cùng với chính quyền để hỗ trợ nhau thoát nghèo; phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo – Không để ai bị bỏ lại phía sau” được phổ biến rộng rãi, ý thức vươn lên của người dân được nâng lên rõ rệt.

Các chính sách đã hỗ trợ trực tiếp đến người thụ hưởng như: hỗ trợ vay vốn để phát triển sản xuất, hỗ trợ hộ gia đình tham gia các mô hình giảm nghèo, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế... giúp ổn định đời sống vươn lên thoát nghèo. Đặc biệt là ưu tiên hỗ trợ đồng bào DTTS trong chương trình giảm 1.000 hộ nghèo.

Nâng cao hiệu quả công tác giảm nghèo bằng cách lồng ghép các chương trình, chính sách, dự án trên cùng địa bàn; ưu tiên hỗ trợ, đầu tư vào các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao nhằm đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo ở xã đó.

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Diện tích các xã tương đối rộng, dân cư phân bố không tập trung, thường xuyên bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, dịch bệnh, giá cả các mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh (cao su, điều, tiêu) trong những năm gần đây liên tục giảm mạnh đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới thu nhập của người dân.

Tiến độ hoàn thành các tiêu chí còn chậm và chưa bền vững. Việc huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu còn thấp, nhất là nguồn lực của doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn còn rất khiêm tốn.

Đa số các doanh nghiệp tham gia hoạt động về chế biến, xuất khẩu điều chỉ mới tập trung khai thác sản phẩm, chưa có hoặc có rất ít các hoạt động đầu tư hỗ trợ nông dân xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu. Nhiều xã chưa thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, xây dựng khu dân cư mới, chưa huy động được nguồn vốn tín dụng và phát huy nội lực của địa phương về tạo nguồn vốn xây dựng nông thôn mới.

Môi trường sống một số nơi có nguy cơ bị ô nhiễm do chất thải công nghiệp, chất thải đô thị, chất thải do sinh hoạt của con người, chất thải chăn nuôi chưa được ngăn chặn và xử lý; hệ thống hạ tầng cấp, thoát nước chưa đồng bộ; cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường ở các đô thị chưa đáp ứng được tốc độ đô thị hóa và sự gia tăng dân số cơ học, đặc biệt là hệ thống thoát nước, hệ thống thu gom, xử lý rác thải.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Các dự án, chính sách của chương trình đã góp phần tích cực vào công cuộc xóa đói giảm nghèo của tỉnh nói chung và trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng. Tuy nhiên, nguồn lực, định mức phân bổ kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Trung ương còn thấp so với nhu cầu thực tế của địa phương.

Tình hình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo ở một số địa phương còn chậm; tình trạng nghèo phát sinh hằng năm còn nhiều; hộ nghèo là đồng bào DTTS còn chiếm tỷ lệ cao.

IV. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Phát huy vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền, các đoàn thể từ tỉnh xuống cơ sở đảm bảo tập trung thống nhất, phát huy trách nhiệm người đứng đầu; phân công, phân cấp trách nhiệm từng cấp, từng ngành, từng thành viên Ban Chỉ đạo, không để tình trạng né tránh, đùn đẩy.

Nêu cao trách nhiệm của người đứng đầu các cấp, các ngành và địa phương trong việc triển khai thực hiện; lấy kết quả đạt được làm tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, cơ quan, đơn vị.

Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc, nhắc nhở thường xuyên đến tận cơ sở. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, cả chiều rộng và chiều sâu để nâng cao nhận thức trong cán bộ, đảng viên, cộng đồng dân cư về chủ trương, chính sách, nội dung, phương pháp, cách làm...

Đây là các chương trình lớn mang tính toàn diện, lâu dài về phát triển kinh tế - xã hội vùng nông thôn, do vậy, phải có sự vào cuộc quyết liệt, đồng bộ và quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, các tầng lớp nhân dân.

Có giải pháp huy động tối đa các nguồn vốn của nhà nước, thu hút nguồn lực từ tư nhân, vốn tín dụng và nguồn vốn hợp pháp khác cùng với đóng góp của nhân dân tham gia vào quá trình triển khai thực hiện chương trình.

Thực hiện tốt công tác thi đua khen thưởng, kịp thời động viên các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện chương trình. Nhân rộng các mô hình, cách làm hay, cá nhân điển hình tiên tiến trong xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

I. ĐỀ XUẤT CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

Xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo là sự nghiệp lâu dài của Đảng, Nhà nước, là trách nhiệm chung tay góp sức của mỗi người dân, các tầng lớp nhân dân trong xã hội. Huy động được sức mạnh của toàn dân vào công cuộc xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo theo tinh thần phát triển bền vững là xu thế tất yếu của phát triển kinh tế - xã hội, xã hội chủ nghĩa. Từ những kết quả đạt được giai đoạn 2016-2020, tỉnh Bình Phước đề xuất thực hiện các chương trình giai đoạn 2021-2025 để hoàn thành chỉ tiêu còn lại và duy trì, ổn định, phát triển nâng cao các mục tiêu, tiêu chí đạt được.

1. Mục tiêu tổng quát của các chương trình giai đoạn 2021-2025

Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng nông thôn từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; đến năm 2025 không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều.

2. Mục tiêu cụ thể của các chương trình giai đoạn 2021-2025

- Cấp huyện: Phần đầu đến năm 2025 có khoảng 70% đơn vị cấp huyện được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Cấp xã: Đến năm 2025, có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó khoảng 40% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; khoảng 15% xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu.

- Các công trình hạ tầng thiết yếu như: điện, đường, trường, trạm đảm bảo tính kết nối, liên thông và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- 100% dân cư được sử dụng điện.

- 100% nhu cầu về viễn thông được đáp ứng.

- Tỷ lệ nhựa hóa đường giao thông nông thôn đạt 100%.
- 100% số xã đạt chuẩn về y tế cơ sở và trạm y tế có bác sỹ; 10 bác sỹ/vạn dân; 32 giường/vạn dân.
- 100% trẻ em được tiêm chủng.
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95%.
- Bình quân mỗi năm giảm 0,7% tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều, đến năm 2025 không còn hộ nghèo.
- Thu nhập bình quân đầu người/năm chung toàn tỉnh tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2020.
- Nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư nông thôn; đảm bảo điều kiện học tập, chữa bệnh, sinh hoạt văn hóa, thể dục, thể thao... ở các xã.

3. Nguồn lực thực hiện giai đoạn 2021-2025

(1) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Tổng nhu cầu vốn thực hiện chương trình là 89.945.000 triệu đồng, gồm:

- + Vốn ngân sách Trung ương: 450.000 triệu đồng.
- + Vốn đối ứng ngân sách địa phương: 800.000 triệu đồng.
- + Vốn lồng ghép: 2.925.000 triệu đồng.
- + Vốn tín dụng: 84.557.000 triệu đồng.
- + Vốn doanh nghiệp, HTX: 391.000 triệu đồng.
- + Vốn huy động từ nhân dân: 822.000 triệu đồng.

(2) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Tổng nhu cầu vốn thực hiện chương trình là 3.402.000 triệu đồng, gồm:

- + Vốn ngân sách Trung ương: 150.000 triệu đồng.
- + Vốn đối ứng ngân sách địa phương: 250.000 triệu đồng.
- + Vốn tín dụng: 3.000.000 triệu đồng.
- + Vốn huy động từ nhân dân: 2.000 triệu đồng.

II. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

Xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, do đó, xác định đây là nhiệm vụ thường xuyên.

Phát huy vai trò tích cực của các thôn, ấp trong xây dựng các chương trình; tăng cường tổ chức triển khai tuyên truyền, vận động để người dân tích cực, chủ động tham gia xây dựng các chương trình với tư cách là chủ thể quyết định thành công của chương trình.

Tập trung các nguồn vốn ngân sách nhà nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp, HTX, vốn tín dụng... để tập trung thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của chương trình.

Đẩy mạnh triển khai phong trào thi đua “Toàn tỉnh chung sức xây dựng nông thôn mới”, hằng năm tổ chức phát động ra quân xây dựng NTM tại các xã, thôn, ấp phấn đấu đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu, NTM nâng cao.



Triển khai sâu rộng phong trào thi đua “Chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau”; vận động kêu gọi các doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức nhận hỗ trợ người nghèo, xã nghèo gắn với địa chỉ cụ thể.

Có phương án liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác để sản phẩm sản xuất của dự án được tiêu thụ, nâng cao giá trị sản phẩm để các hộ tham gia dự án có thu nhập ổn định, bền vững.

Xây dựng và phát triển các mô hình giảm nghèo tập trung vào những xã có tỷ lệ hộ nghèo cao, vùng đồng bào DTTS.

Phần thứ ba

ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Về hệ thống văn bản của chương trình

Đề nghị các cơ quan Trung ương định hướng dài hạn và xây dựng hệ thống văn bản đồng bộ, thống nhất trong giai đoạn 2021-2025.

2. Về nguồn lực

Tăng mức hỗ trợ giai đoạn và hằng năm để tỉnh hoàn thành các chỉ tiêu Thủ tướng Chính phủ giao.

Ban hành kịp thời các văn bản hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn vướng mắc của địa phương trong quá trình thực hiện các chương trình. Cần có chính sách trao quyền tự chủ cho người dân trong việc thực hiện các chương trình.

(Kèm theo các Phụ lục 1, 2, 3 và 4).

UBND tỉnh Bình Phước báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các chủ chương trình mục tiêu quốc gia và cơ quan chủ trì dự án thành phần thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Các Bộ: KH&ĐT, Tài chính, LĐ-TB&XH, NN&PTNT;
- Ủy Ban dân tộc;
- TTTU; TT.HĐND tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các Phòng;
- Lưu: VT. (Binh)

**CHỦ TỊCH**

Trần Tuệ Hiền

Phụ lục 1

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới					
		Giai đoạn 2011-2015		Giai đoạn 2016-2020		Chênh lệch		Giai đoạn 2011-2015		Giai đoạn 2016-2020		Chênh lệch	
		Vốn	Tỷ lệ	Vốn	Tỷ lệ	+/-	%	Vốn	Tỷ lệ	Vốn	Tỷ lệ	+/-	%
	TỔNG CỘNG	538.909	100	2.732.604	100	2.193.695	407,0622313	11.992.110	100	62.673.396	100	50.681.286	422,6
1	Ngân sách trung ương	129.338	24,00	157.683	5,77	28.345	22	235.475	1,96	557.700	0,89	322.225	136,8
-	Vốn đầu tư phát triển	100.507	18,65	102.256	3,74	1.749	2	221.332	1,85	430.600	0,69	209.268	94,5
-	Vốn sự nghiệp kinh tế	28.831	5,35	55.427	2,03	26.596	92	14.143	0,12	127.100	0,20	112.957	798,7
2	Ngân sách địa phương	2.965	0,55	91.900	3,36	88.935	2.999	228.260	1,90	3.178.047	5,07	2.949.787	1.292,3
3	Vốn lồng ghép	1.028	0,19			(1.028)	(100)	376.121	3,14	1.950.196	3,11	1.574.075	418,5
4	Tín dụng	405.030	75,16	2.481.122	90,80	2.076.092	513	10.887.400	90,79	56.371.700	89,95	45.484.300	417,8
5	Doanh nghiệp							93.529	0,78	156.316	0,25	62.787	67,1
6	Người dân và cộng đồng đóng góp	548	0,10	1.899	0,07	1.351	247	171.325	1,43	459.437	0,73	288.112	168,2

Phụ lục 2

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	CTMTQG giảm nghèo bền vững			CTMTQG xây dựng nông thôn mới		
		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	Tổng cộng	249.583	194.156	55.427	3.735.747	3.608.647	127.100
I	Năm 2016	31.947	23.040	8.907	425.899	410.299	15.600
1	Ngân sách trung ương	31.947	23.040	8.907	71.800	56.200	15.600
2	Ngân sách địa phương	0	0	0	354.099	354.099	0
II	Năm 2017	23.254	15.400	7.854	518.470	495.670	22.800
1	Ngân sách trung ương	23.254	15.400	7.854	70.170	47.370	22.800
2	Ngân sách địa phương	0			448.300	448.300	0
III	Năm 2018	35.283	21.668	13.615	605.900	584.400	21.500
1	Ngân sách trung ương	35.283	21.668	13.615	75.900	54.400	21.500
2	Ngân sách địa phương	0	0	0	530.000	530.000	0
IV	Năm 2019	50.479	40.092	10.387	983.173	953.773	29.400
1	Ngân sách trung ương	33.779	23.392	10.387	121.800	92.400	29.400
2	Ngân sách địa phương	16.700	16.700	0	861.373	861.373	0
V	Năm 2020	108.620	93.956	14.664	1.202.305	1.164.505	37.800
1	Ngân sách trung ương	33.420	18.756	14.664	218.030	180.230	37.800
2	Ngân sách địa phương	75.200	75.200	0	984.275	984.275	0

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

[illegible]

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu
				2016	2017	2018	2019	2020	Tổng giai đoạn	
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	0	0	0	0	0	13	13	Vượt KH
1.3	Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016		46	12	12	9	13	12	58	Vượt KH
1.4	Kết quả thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới theo Quyết định số 558/QĐ- TTg ngày 05/4/2016		0	0	0	0	0	5	5	Vượt KH
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững									
2.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	0,53	0,78	0,87	0,95	0,99	0,99	0,92	Vượt KH

Phụ lục 4

KẾT QUẢ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Văn bản cấp Trung ương ban hành được áp dụng tại địa phương

- Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;
- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 04/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 32/2016/QH14 của Quốc hội về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp;
- Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTW và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện CT MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTW và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện CT MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020;
- Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Mỗi xã một sản phẩm;
- Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 05/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí xã NTM kiểu mẫu (2018-2020);
- Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ, thôn, bản, ấp của các xã ĐBKK khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng NTM và giảm nghèo bền vững (2018-2020).

2. Văn bản cấp tỉnh ban hành về quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương

Văn bản hướng dẫn, cụ thể hóa các cơ chế, chính sách và quy định của Trung ương:

- Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chương trình xây dựng NTM giai đoạn 2016 -2020;
- Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh về việc phát động phong trào thi đua “Toàn tỉnh chung sức xây dựng nông thôn mới”;

- Quyết định số 753/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của UBND tỉnh ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình Phước;
- Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ;
- Công văn số 579/UBND-VX ngày 02/3/2017 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chương trình 135 trong năm 2017;
- Quyết định số 1059/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 05/5/2017 của Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia ban hành quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 tỉnh Bình Phước;
- Quyết định số 1754/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình Mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 tỉnh Bình Phước;
- Hướng dẫn số 174/HD-UBND ngày 31/7/2017 của UBND tỉnh hướng dẫn thực hiện một số nội dung Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình Mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 tỉnh Bình Phước;
- Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 23/3/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình quốc gia giảm nghèo năm 2018;
- Quyết định số 565/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Chương trình 135) thuộc kế hoạch vốn năm 2018; Quyết định số 675/QĐ-UBND ngày 03/4/2018 của UBND tỉnh về giao kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Chương trình 135) năm 2018;
- Công văn số 1403/UBND-KGVX ngày 23/5/2018 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chương trình 135 thuộc chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;
- Công văn số 1423/UBND-TH ngày 24/5/2018 của UBND tỉnh về việc phân bổ vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2018;
- Công văn số 1054/UBND-KT ngày 23/4/2019 của UBND tỉnh về việc thực hiện các dự án, tiểu dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2019.

Các cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương:

- Tỉnh tiếp tục ban hành các văn bản và thực hiện có hiệu quả cơ chế đặc thù, chính sách đặc thù trong xây dựng NTM giai đoạn II, cụ thể như sau:
 - + Danh mục công trình thực hiện cơ chế đặc thù được ban hành tại Quyết định 1754/QĐ-UBND ngày 20/7/2017;
 - + Hướng dẫn quản lý, thanh toán, quyết toán vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ bằng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước được ban hành tại Công văn số 2163/UBND-TH ngày 30/6/2017;
 - + Hướng dẫn cơ chế đặc thù theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ban hành tại Hướng dẫn số 174/HD-UBND ngày 31/7/2017;
 - + Cách thức triển khai cơ chế đặc thù được quy định tại Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Về thu gom, xử lý rác thải, nước thải, cải tạo cảnh quan môi trường: Trong các cuộc họp, Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh thường xuyên chỉ đạo các địa phương tích cực triển khai;

- Từ việc thành công của cơ chế đặc thù (chủ yếu ở làm đường bê tông xi măng), tỉnh Bình Phước đã tích hợp quy định về “thấp sáng làng quê” thành chỉ tiêu 4.3 trong Tiêu chí số 4: “Tỷ lệ đường được chiếu sáng”. Từ đó các địa phương đã xã hội hóa 100% nội dung này cũng như thu gom rác thải, trồng cây, hoa... “Bê tông hóa đường giao thông nông thôn là tiền đề cho xây dựng làng quê xanh, sạch, đẹp”;

- Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định Bộ tiêu chí thôn, ấp đạt chuẩn nông thôn mới; Quy trình xét công nhận, công bố thôn, ấp đạt chuẩn NTM thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2019-2020;

- Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 15/3/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 21/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020;

- Kế hoạch số 140/KH-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh về tổng kết 10 năm thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

- Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2018-2020./.

